CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 114 ./2023/GE-CBTT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: congbothongtin@gelex-electric.com Website: www. gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2023

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/04/2023 tại đường dẫn: https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Phạm Tuấn Anh

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023.*
- *Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023.*
- *Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2023 so với Quý 1/2022.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1124/2023/GE-TGĐ *V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022.*	*Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : GEE
Địa chỉ trụ sở chính : Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ Quý 1 năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2023	Tỷ đồng	36,52	91,1
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2022	Tỷ đồng	273,14	360,98
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	-236,62	-269,87
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-86,6%	-74,8%

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023 giảm 86,6% so với Quý 1 năm 2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 257,19 tỷ đồng chủ yếu do trong Quý 1/2022 phát sinh 259,8 tỷ đồng từ lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex.
- Đồng thời chi phí tài chính giảm 27,56 tỷ đồng phần lớn do dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn giảm so với cùng kỳ năm trước.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 giảm 74,8% so với Quý 1 năm 2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính và phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết giảm 227,8 tỷ đồng chủ yếu do trong Quý 1/2022 phát sinh lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex.
- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 52,23 tỷ đồng do sụt giảm doanh thu từ ảnh hưởng của chính sách tài chính, tiền tệ dẫn tới nhu cầu trên thị trường giảm so với cùng kỳ.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0107... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2023

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.138.364.664.123**	**7.767.527.023.963**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**966.854.062.438**	**709.642.327.664**
111	1. Tiền		624.982.962.438	564.424.378.349
112	2. Các khoản tương đương tiền		341.871.100.000	145.217.949.315
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**81.670.000.000**	**224.520.087.123**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	1.610.906.301
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		81.670.000.000	222.909.180.822
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.325.860.287.124**	**2.332.529.988.643**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.878.728.636.158	1.651.053.396.469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	485.936.347.543	536.960.654.004
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.000.000.000	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	178.913.499.079	357.669.879.026
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(222.718.195.656)	(223.153.940.856)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**3.638.480.721.285**	**4.360.430.182.967**
141	1. Hàng tồn kho		3.668.580.517.990	4.388.737.840.768
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.099.796.705)	(28.307.657.801)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**125.499.593.276**	**140.404.437.566**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	27.777.307.985	18.162.722.306
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		85.761.228.773	106.240.169.152
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	11.961.056.518	16.001.546.108
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.603.919.766.970**	**9.652.096.136.063**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**46.075.375.709**	**15.111.000.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	45.000.000.000	15.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.075.375.709	111.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**6.561.364.613.500**	**6.682.659.963.865**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.468.563.411.595	6.588.973.490.925
222	- *Nguyên giá*		*9.649.560.943.893*	*9.630.097.534.692*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.180.997.532.298)*	*(3.041.124.043.767)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	92.801.201.905	93.686.472.940
228	- *Nguyên giá*		*141.497.488.119*	*138.209.973.949*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(48.696.286.214)*	*(44.523.501.009)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**137.013.959.926**	**139.231.876.837**
231	- Nguyên giá		215.774.318.168	215.774.318.168
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(78.760.358.242)	(76.542.441.331)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**214.597.702.646**	**171.388.161.698**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	214.597.702.646	171.388.161.698
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**15**	**1.895.136.520.115**	**1.882.150.801.639**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		780.538.969.715	767.553.251.239
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.114.597.550.400	1.114.597.550.400
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**749.731.595.074**	**761.554.332.024**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	582.131.123.228	591.666.043.239
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		21.189.274.360	16.101.230.196
269	3. Lợi thế thương mại	16	146.411.197.486	153.787.058.589
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**16.742.284.431.093**	**17.419.623.160.026**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**10.803.919.577.956**	**11.416.179.720.742**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.603.124.834.751**	**6.165.114.622.354**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	795.356.599.382	1.052.192.064.846
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	267.338.144.667	246.176.594.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	73.526.824.743	89.968.626.997
314	4. Phải trả người lao động		40.582.861.590	83.766.866.498
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	58.399.648.428	61.402.099.246
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		602.804.545	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	822.284.530.471	1.016.080.095.926
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	3.425.900.230.577	3.505.874.297.985
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	102.683.425.849	88.198.811.192
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.449.764.499	21.455.165.225
330	**II. Nợ dài hạn**		**5.200.794.743.205**	**5.251.065.098.388**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	9.259.078.400	9.259.078.400
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	6.976.234.250	2.172.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	5.112.419.735.405	5.159.829.973.072
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.218.704.716	6.451.798.811
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	65.920.990.434	73.352.248.105
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.938.364.853.137**	**6.003.443.439.284**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**5.935.517.530.857**	**6.000.424.392.006**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		525.863.463.548	525.863.463.548
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		842.642.159.972	919.904.234.036
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*771.761.146.165*	*369.225.762.423*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*70.881.013.807*	*550.678.471.613*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		726.724.407.337	714.369.194.422
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**2.847.322.280**	**3.019.047.278**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.847.322.280	3.019.047.278
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**16.742.284.431.093**	**17.419.623.160.026**

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Thị Thanh Huyền	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2023

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
				VND	VND	VND	VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**3.438.799.939.147**	**4.654.241.508.250**	**3.438.799.939.147**	**4.654.241.508.250**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	26	24.715.598.870	34.222.040.066	24.715.598.870	34.222.040.066
10	**3.**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch**	**27**	**3.414.084.340.277**	**4.620.019.468.184**	**3.414.084.340.277**	**4.620.019.468.184**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán**	**28**	**2.921.948.694.652**	**4.075.651.299.232**	**2.921.948.694.652**	**4.075.651.299.232**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**492.135.645.625**	**544.368.168.952**	**492.135.645.625**	**544.368.168.952**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	29	36.482.471.028	225.054.490.905	36.482.471.028	225.054.490.905
22	7.	Chi phí tài chính	30	258.737.540.300	231.789.288.244	258.737.540.300	231.789.288.244
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*180.087.375.587*	*174.352.026.860*	*180.087.375.587*	*174.352.026.860*
24	8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		12.985.718.476	52.182.082.142	12.985.718.476	52.182.082.142
25	9.	Chi phí bán hàng	31	74.085.974.223	84.174.363.923	74.085.974.223	84.174.363.923
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	85.506.024.683	92.873.575.182	85.506.024.683	92.873.575.182
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**123.274.295.923**	**412.767.514.650**	**123.274.295.923**	**412.767.514.650**
31	12.	Thu nhập khác		8.142.450.939	4.898.810.423	8.142.450.939	4.898.810.423
32	13.	Chi phí khác		85.054.821	2.367.026.842	85.054.821	2.367.026.842
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**8.057.396.118**	**2.531.783.581**	**8.057.396.118**	**2.531.783.581**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**131.331.692.041**	**415.299.298.231**	**131.331.692.041**	**415.299.298.231**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		45.549.354.783	54.607.503.215	45.549.354.783	54.607.503.215
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(5.321.138.259)	(286.443.568)	(5.321.138.259)	(286.443.568)
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**91.103.475.517**	**360.978.238.584**	**91.103.475.517**	**360.978.238.584**
61	**19.**	**Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**71.701.883.258**	**329.328.027.509**	**71.701.883.258**	**329.328.027.509**
62	**20.**	**Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**19.401.592.259**	**31.650.211.075**	**19.401.592.259**	**31.650.211.075**
70	**21.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**239**	**1.098**	**239**	**1.098**

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***131.331.692.041***	***415.299.298.231***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		156.835.991.312	154.876.522.615
03	- Các khoản dự phòng		8.409.750.690	1.237.056.530
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.966.971.657)	11.539.841.511
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.226.229.541)	(257.812.392.496)
06	- Chi phí lãi vay		180.087.375.587	174.352.026.860
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***442.471.608.432***	***499.492.353.251***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		127.728.895.089	31.038.390.061
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		720.157.322.778	1.308.717.783.916
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(614.750.370.017)	(1.511.435.631.345)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(79.665.668)	12.872.400.258
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.610.906.301	(401.898.764.470)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(177.875.655.576)	(186.713.667.869)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(92.030.623.639)	(47.174.655.126)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.918.162.469)	(14.010.608.407)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***402.314.255.231***	***(309.112.399.731)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.838.115.963)	(68.086.166.889)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		294.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.500.000.000)	(120.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.739.180.822	199.865.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.943.336.666)	(40.400.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	519.913.600.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.245.189.685	23.623.937.685
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(21.003.082.122)***	***555.275.970.796***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.933.000.000	103.452.182.420
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.989.694.267.106	3.445.789.594.518
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.117.349.935.581)	(3.893.085.664.368)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(174.805.850)	(40.139.014.250)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(123.897.474.325)***	***(383.982.901.680)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**257.413.698.784**	**(137.819.330.615)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**709.642.327.664**	**1.409.760.105.856**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(201.964.010)	1.421.159.350
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**966.854.062.438**	**1.273.361.934.591**

Bùi Thị Thanh Huyền	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- **Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	91,22%	91,22%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh, sửa chữa thiết bị đo điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông.
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	1,00	1,00	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Gelex Ninh Thuận)	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió (chưa triển khai dự án)

Công ty Cổ phần Mua bán điện

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.14 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kế được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.16 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.17 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.028.527.205	4.082.528.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	617.954.435.233	560.341.850.131
Các khoản tương đương tiền	341.871.100.000	145.217.949.315
	966.854.062.438	**709.642.327.664**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	-	-	-	1.610.906.301	1.610.906.301	-
	-	**-**	**-**	**1.610.906.301**	**1.610.906.301**	**-**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	81.670.000.000	81.670.000.000	-	222.909.180.822	222.909.180.822	-
	81.670.000.000	**81.670.000.000**	**-**	**222.909.180.822**	**222.909.180.822**	**-**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	1.877.104.714.803	1.648.318.603.844
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường*	*210.704.956.603*	*174.604.298.661*
- *Công ty Điện máy TODIMAX*	*108.926.650.581*	*105.226.814.025*
- *Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH*	*187.072.281.800*	-
- *Công ty Cổ Phần Công Nghệ Dịch Vụ Điện Tổng Hợp GEST*	*77.556.746.424*	*86.826.433.992*
- *Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội*	*90.555.308.925*	*91.825.279.778*
- *Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam*	*179.758.500.945*	*174.925.600.357*
- *Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần*	*79.944.219.275*	*80.488.578.137*
- *Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn*	*106.283.046.487*	*106.283.046.487*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*836.303.003.763*	*828.138.552.407*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	1.623.921.355	2.734.792.625
	1.878.728.636.158	**1.651.053.396.469**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(215.569.390.811)*	*(216.005.136.011)*

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- *Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam*	*14.029.322.734*	*12.574.205.840*
- *TUBOLY ASTRONIC AG*	*14.029.957.590*	*14.016.490.290*
- *Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim*	-	*68.023.438.925*
- *BH MINERALS CO., LIMITED*	*4.767.868.848*	*4.383.582.750*
- *Công ty Nhựa Thành Công*	*10.000.000.000*	-
- *Các khoản trả trước khác*	*443.060.245.555*	*436.886.923.502*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	48.952.816	1.076.012.697
	485.936.347.543	**536.960.654.004**
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	*(32.864.476)*	*(32.864.476)*

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu về cho vay	5.000.000.000	10.000.000.000
- *Công ty cổ phần VGROUP*	*5.000.000.000*	*10.000.000.000*
	5.000.000.000	**10.000.000.000**
Dài hạn		
Phải thu về cho vay	45.000.000.000	15.000.000.000
- *Công Ty Cổ Phần Dây Đồng TSM*	*45.000.000.000*	*15.000.000.000*
	45.000.000.000	**15.000.000.000**

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	8.650.081.976	-	18.957.847.345	-
Ký cược, ký quỹ	140.453.943.353	-	79.014.338.006	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	658.832.230	-	3.587.138.577	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	(9.071.500.000)	-	108.500.000	-
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu CAV, THI	-	-	231.210.385.628	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	3.319.640.934	-	3.319.640.934	-
Phải thu khác	34.902.500.586	(7.115.940.369)	21.472.028.536	(7.115.940.369)
	178.913.499.079	**(7.115.940.369)**	**357.669.879.026**	**(7.115.940.369)**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	911.000.000	-	111.000.000	-
Phải thu khác	164.375.709	-	-	-
	1.075.375.709	**-**	**111.000.000**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.483.622.689	-	46.647.728.914	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.643.400.082.758	(6.892.033.140)	2.034.931.070.974	(10.938.438.093)
Công cụ, dụng cụ	7.932.500.155	-	7.336.745.637	(14.325.828)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.829.140.201	-	327.081.289.040	-
Thành phẩm	1.599.882.540.972	(23.207.763.565)	1.913.650.093.656	(17.354.893.880)
Hàng hoá	20.214.210.313	-	29.548.114.888	-
Hàng gửi đi bán	11.838.420.902	-	29.542.797.659	-
	3.668.580.517.990	**(30.099.796.705)**	**4.388.737.840.768**	**(28.307.657.801)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	1.574.925.561	2.352.683.041
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	-	3.287.514.170
- Dự án Đầu tư CCV Line	58.069.770.474	456.369.487
- Nhà Xưởng CCVLine_LT	13.436.590.382	13.436.590.382
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	4.484.593.372	3.070.504.519
- Dự án Công ty Mua bán điện tại KCN Tiền Hải, Thái Bình	641.894.408	10.733.616.135
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	8.946.446.085	10.607.401.600
	214.597.702.646	**171.388.161.698**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.436.593.741.152	6.892.385.471.290	274.805.717.034	26.312.605.216	9.630.097.534.692
- Mua trong kỳ	-	3.308.327.182	9.453.775.705	293.909.637	13.056.012.524
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.201.307.138	2.020.181.599	-	-	13.221.488.737
- Thanh lý, nhượng bán	-	(226.294.060)	(1.593.058.000)	-	(1.819.352.060)
- Phân loại lại	-	(535.600.000)	(4.459.140.000)	-	(4.994.740.000)
Số dư cuối kỳ	**2.447.795.048.290**	**6.896.952.086.011**	**278.207.294.739**	**26.606.514.853**	**9.649.560.943.893**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	623.139.442.607	2.254.437.007.809	144.687.140.489	18.860.452.862	3.041.124.043.767
- Khấu hao trong kỳ	29.827.765.418	106.333.760.448	6.569.206.828	510.420.397	143.241.153.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(226.294.060)	(1.593.058.000)	-	(1.819.352.060)
- Phân loại lại	-	-	(1.548.312.500)	-	(1.548.312.500)
Số dư cuối kỳ	**652.967.208.025**	**2.360.544.474.197**	**148.114.976.817**	**19.370.873.259**	**3.180.997.532.298**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.813.454.298.545	4.637.948.463.481	130.118.576.545	7.452.152.354	6.588.973.490.925
Tại ngày cuối kỳ	**1.794.827.840.265**	**4.536.407.611.814**	**130.092.317.922**	**7.235.641.594**	**6.468.563.411.595**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	42.744.307.450	73.167.615.577	138.209.973.949
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	3.287.514.170	3.287.514.170
- Phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**22.298.050.922**	**42.744.307.450**	**76.455.129.747**	**141.497.488.119**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.690.880.314	4.962.870.771	35.869.749.924	44.523.501.009
- Hao mòn trong kỳ	63.737.225	600.368.990	3.508.678.990	4.172.785.205
- Phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3.754.617.539**	**5.563.239.761**	**39.378.428.914**	**48.696.286.214**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.607.170.608	37.781.436.679	37.297.865.653	93.686.472.940
Tại ngày cuối kỳ	**18.543.433.383**	**37.181.067.689**	**37.076.700.833**	**92.801.201.905**

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
Số dư cuối kỳ	**177.369.030.728**	**38.405.287.440**	**215.774.318.168**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	65.469.800.392	11.072.640.939	76.542.441.331
- Hao mòn trong kỳ	2.026.705.237	191.211.674	2.217.916.911
Số dư cuối kỳ	**67.496.505.629**	**11.263.852.613**	**78.760.358.242**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	111.899.230.336	27.332.646.501	139.231.876.837
Tại ngày cuối kỳ	**109.872.525.099**	**27.141.434.827**	**137.013.959.926**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	699.275.549	1.436.210.675
Lãi/phí liên quan đến mua hàng trả chậm	248.836.763	820.124.518
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.808.934.414	2.393.858.571
Chi phí vận hành nhà máy điện gió	4.443.467.672	-
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN…	4.190.262.269	358.975.574
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	523.713.692	831.780.569
Chi phí quảng cáo, hội nghị	2.917.261.520	1.297.197.786
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	2.438.840.355	761.709.456
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.506.715.751	10.262.865.157
	27.777.307.985	**18.162.722.306**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.446.717.732	14.058.569.276
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	37.955.863.905	35.023.901.911
Tiền thuê đất trả trước	243.192.223.928	250.909.116.060
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	130.114.944.574	125.426.246.050
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	5.022.186.380	7.845.816.675
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	109.460.980.064	110.066.856.181
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	11.695.939.430	16.819.630.467
Chi phí nội thất văn phòng	15.285.320.296	16.177.068.075
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.956.946.919	15.338.838.544
	582.131.123.228	**591.666.043.239**

15 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	260.069.258.218	248.037.346.845
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	520.469.711.497	519.515.904.394
	780.538.969.715	**767.553.251.239**

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.114.597.550.400**		-	**1.114.597.550.400**		-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	5.894.386.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	1.111.361.869.099	(i)	-	1.111.361.869.099	(i)	-
	1.114.597.550.400		-	**1.114.597.550.400**		-

Thông tin chi tiết:

Tên Công ty	31/03/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	14,06%	14,06%	14,06%	14,06%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
- Tăng trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**27.734.837.846**	**22.071.631.237**	**166.685.653.795**	**38.184.709.266**	**254.676.832.144**
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	14.683.149.451	10.720.506.599	66.674.261.520	8.811.855.985	100.889.773.555
- Phân bổ trong kỳ	815.730.525	630.618.036	4.167.141.345	1.762.371.197	7.375.861.103
Số dư cuối kỳ	**15.498.879.976**	**11.351.124.635**	**70.841.402.865**	**10.574.227.182**	**108.265.634.658**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.051.688.395	11.351.124.638	100.011.392.275	29.372.853.281	153.787.058.589
Tại ngày cuối kỳ	**12.235.957.870**	**10.720.506.602**	**95.844.250.930**	**27.610.482.084**	**146.411.197.486**

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	562.030.385.343	562.030.385.343	922.062.957.487	922.062.957.487
- Toyota Tsusho Asia Pacifics Pte. Ltd	-	-	*135.644.531.790*	*135.644.531.790*
- Samsung C&T Singapore PTE. LTD	*73.239.963.168*	*73.239.963.168*	*321.997.425.551*	*321.997.425.551*
- Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	*164.062.899.757*	*164.062.899.757*	*144.878.473.333*	*144.878.473.333*
- Phải trả các đối	*324.727.522.418*	*324.727.522.418*	*319.542.526.813*	*319.542.526.813*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	*233.326.214.039*	*233.326.214.039*	*130.129.107.359*	*130.129.107.359*
	795.356.599.382	**795.356.599.382**	**1.052.192.064.846**	**1.052.192.064.846**
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	**9.259.078.400**	**9.259.078.400**	**9.259.078.400**

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	266.330.123.040	226.539.336.812
- *Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát*	*31.963.000.000*	*29.267.000.000*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường*	*29.792.500.000*	*33.180.500.000*
- *Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần*	*38.451.620.448*	*32.852.520.448*
- *Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Thịnh*	*9.604.269.659*	*11.876.912.818*
- *Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH*	*26.498.173.800*	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội*	*16.594.675.926*	*17.918.737.277*
- *Phải trả đối tượng khác*	*113.425.883.207*	*101.443.666.269*
Các bên liên quan trả trước *(Thuyết minh số 36)*	1.008.021.627	19.637.257.627
	267.338.144.667	**246.176.594.439**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	29.420.250.390	177.411.869.025	179.325.708.915	11.519.304.307	27.506.410.500
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.477.136	-	78.562.234	101.152.377	25.067.279	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.478.764.664	52.729.377.124	83.426.138.124	92.030.623.639	254.361.769	39.900.488.714
Thuế Thu nhập cá nhân	1	2.928.852.832	6.457.296.169	8.051.434.528	161.323.163	1.496.037.635
Thuế Tài nguyên	-	2.094.187.985	3.576.283.955	4.690.690.915	-	979.781.025
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.335.128.060	72.074.863	-	2.263.053.197
Các loại thuế khác	1.000.000	81.271.479	1.552.517.927	1.633.789.406	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.714.687.316	1.395.553.672	2.729.187.316	-	1.381.053.672
	16.001.546.108	**89.968.627.126**	**276.233.349.166**	**288.634.661.959**	**11.961.056.518**	**73.526.824.743**

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	20.863.315.930	34.301.219.593
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	12.046.413.140	8.833.114.307
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	3.268.840.346	4.151.045.662
- Chi phí hoa hồng, khuyến mại	3.934.040.831	3.891.714.618
- Chi phí bán hàng	10.868.994.257	168.991.781
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC) , bảo lãnh vay vốn	1.877.717.375	543.421.072
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	3.815.135.583	7.252.180.908
- Chi phí phải trả khác	1.725.190.966	2.260.411.305
	58.399.648.428	**61.402.099.246**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.778.742.920	798.877.475
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.276.613.783	83.307.519.351
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	166.269.189.569	16.443.995.419
- Phải trả lãi vay	26.337.164.383	10.958.904.109
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	516.716.089.534	896.178.685.213
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.906.730.282	8.392.114.359
	822.284.530.471	**1.016.080.095.926**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.976.234.250	2.172.000.000
	6.976.234.250	**2.172.000.000**

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	91.230.581.338	76.745.966.681
- Dự phòng phải trả khác	11.452.844.511	11.452.844.511
	102.683.425.849	**88.198.811.192**
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	63.762.224.269	71.193.481.940
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.158.766.165	2.158.766.165
	65.920.990.434	**73.352.248.105**

23 . VAY

		01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**	**2.351.410.193.067**	**2.351.410.193.067**	**1.956.685.551.454**	**1.778.870.535.054**	**2.529.225.209.467**	**2.529.225.209.467**
	- Vay ngân hàng	2.347.533.664.067	2.347.533.664.067	1.916.655.551.454	1.777.053.634.054	2.487.135.581.467	2.487.135.581.467
	- Vay cá nhân	3.876.529.000	3.876.529.000	30.000.000	1.816.901.000	2.089.628.000	2.089.628.000
	- Vay bên liên quan	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	Vay dài hạn đến hạn trả	**1.154.464.104.918**	**1.154.464.104.918**	**29.116.318.131**	**286.905.401.939**	**896.675.021.110**	**896.675.021.110**
	- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	920.714.104.918	920.714.104.918	29.116.318.131	108.467.901.939	841.362.521.110	841.362.521.110
	- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	73.750.000.000	73.750.000.000	-	18.437.500.000	55.312.500.000	55.312.500.000
	- Trái phiếu đến hạn thanh toán	160.000.000.000	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-	-
		3.505.874.297.985	**3.505.874.297.985**	**1.985.801.869.585**	**2.065.775.936.993**	**3.425.900.230.577**	**3.425.900.230.577**
b)	**Vay dài hạn**						
	- Vay ngân hàng	3.848.643.272.229	3.848.643.272.229	3.008.715.652	40.690.316.719	3.810.961.671.162	3.810.961.671.162
	- Vay đối tượng khác	15.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000
	- Trái phiếu thường	235.561.700.843	235.561.700.843	271.363.400	40.000.000.000	195.833.064.243	195.833.064.243
	- Vay bên liên quan	1.060.625.000.000	1.060.625.000.000	-	-	1.060.625.000.000	1.060.625.000.000
		5.159.829.973.072	**5.159.829.973.072**	**33.280.079.052**	**80.690.316.719**	**5.112.419.735.405**	**5.112.419.735.405**

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022							
Số dư đầu năm trước	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**525.863.463.548**	**858.116.806.206**	**759.258.275.912**	**5.983.526.045.666**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	329.328.027.509	31.650.211.075	360.978.238.584
Chi trả lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(40.234.539.000)	(40.234.539.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(933.129.808)	(511.131.077)	(1.444.260.885)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(40.400.000)	(40.400.000)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.647.871.349	66.273.888.651	75.921.760.000
Số dư cuối kỳ trước	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**525.863.463.548**	**1.196.159.575.256**	**816.396.305.561**	**6.378.706.844.365**
Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023							
Số dư đầu năm nay	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**525.863.463.548**	**919.904.234.036**	**714.369.194.422**	**6.000.424.392.006**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.933.000.000	3.933.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	71.701.883.258	19.401.592.259	91.103.475.517
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(820.869.451)	(9.122.467.215)	(9.943.336.666)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.856.912.129	(1.856.912.129)	-
Số dư cuối kỳ này	**3.000.000.000.000**	**835.287.500.000**	**5.000.000.000**	**525.863.463.548**	**842.642.159.972**	**726.724.407.337**	**5.935.517.530.857**

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.026.662.470.268	4.043.734.255.032	3.026.662.470.268	4.043.734.255.032
Doanh thu bán hàng hóa	185.381.526.160	418.898.489.737	185.381.526.160	418.898.489.737
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.753.934.426	33.680.323.558	35.753.934.426	33.680.323.558
Doanh thu bán điện	188.344.175.246	155.076.413.473	188.344.175.246	155.076.413.473
Doanh thu khác	2.657.833.047	2.852.026.450	2.657.833.047	2.852.026.450
	3.438.799.939.147	**4.654.241.508.250**	**3.438.799.939.147**	**4.654.241.508.250**
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	*8.312.648.505*	*4.221.564.732*	*8.312.648.505*	*4.221.564.732*
- Doanh thu với bên khác	*3.430.487.290.642*	*4.650.019.943.518*	*3.430.487.290.642*	*4.650.019.943.518*

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	24.636.377.674	33.470.461.066	24.636.377.674	33.470.461.066
Hàng bán bị trả lại	79.221.196	688.984.000	79.221.196	688.984.000
Giảm giá hàng bán	-	62.595.000	-	62.595.000
	24.715.598.870	**34.222.040.066**	**24.715.598.870**	**34.222.040.066**

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.001.946.871.398	4.009.512.214.966	3.001.946.871.398	4.009.512.214.966
Doanh thu bán hàng hóa	185.381.526.160	418.898.489.737	185.381.526.160	418.898.489.737
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.741.767.258	33.680.323.558	35.741.767.258	33.680.323.558
Doanh thu bán điện	188.344.175.246	155.076.413.473	188.344.175.246	155.076.413.473
Doanh thu khác	2.670.000.215	2.852.026.450	2.670.000.215	2.852.026.450
	3.414.084.340.277	**4.620.019.468.184**	**3.414.084.340.277**	**4.620.019.468.184**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	2.618.681.858.558	3.546.698.299.353	2.618.681.858.558	3.546.698.299.353
Giá vốn bán hàng hóa	170.314.335.358	401.606.088.802	170.314.335.358	401.606.088.802
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	20.094.045.706	23.736.540.986	20.094.045.706	23.736.540.986
Giá vốn bán điện	106.353.901.737	105.760.145.705	106.353.901.737	105.760.145.705
Giá vốn khác	1.333.548.442	420.188.178	1.333.548.442	420.188.178
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.171.004.851	(2.569.963.792)	5.171.004.851	(2.569.963.792)
	2.921.948.694.652	**4.075.651.299.232**	**2.921.948.694.652**	**4.075.651.299.232**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.973.238.338	21.202.811.563	18.973.238.338	21.202.811.563
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	9.406.811.416	-	9.406.811.416
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	3.279.520.205	-	3.279.520.205
Lãi bán các khoản đầu tư	-	184.402.498.791	-	184.402.498.791
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.920.028.058	6.762.848.930	15.920.028.058	6.762.848.930
Lãi nghiệp vụ LME - Hedging	1.511.337.338	-	1.511.337.338	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	77.867.294	-	77.867.294	-
	36.482.471.028	**225.054.490.905**	**36.482.471.028**	**225.054.490.905**

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	179.816.012.187	171.852.204.704	179.816.012.187	171.852.204.704
Lãi ký quỹ	2.100.066.282	885.364.117	2.100.066.282	885.364.117
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	15.288.786.835	9.390.150.982	15.288.786.835	9.390.150.982
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	33.445.222.598	45.382.980.401	33.445.222.598	45.382.980.401
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	271.363.400	2.499.822.156	271.363.400	2.499.822.156
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	22.880.788.608	-	22.880.788.608	-
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	4.179.925.488	250.000.000	4.179.925.488	250.000.000
Chi phí tài chính khác	755.374.902	1.528.765.884	755.374.902	1.528.765.884
	258.737.540.300	**231.789.288.244**	**258.737.540.300**	**231.789.288.244**

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.973.257.199	10.422.920.825	7.973.257.199	10.422.920.825
Chi phí nhân công	18.002.114.324	22.292.738.364	18.002.114.324	22.292.738.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.550.339.198	1.671.612.144	1.550.339.198	1.671.612.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.820.588.208	28.170.422.970	22.820.588.208	28.170.422.970
Chi phí bán hàng khác	16.102.163.158	13.050.965.057	16.102.163.158	13.050.965.057
Chi phí bảo hành/Hoàn nhập dự phòng sản phẩm	7.637.512.136	8.565.704.563	7.637.512.136	8.565.704.563
	74.085.974.223	**84.174.363.923**	**74.085.974.223**	**84.174.363.923**

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	28.026.062.569	39.677.391.703	28.026.062.569	39.677.391.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.607.945.606	6.659.987.550	5.607.945.606	6.659.987.550
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(435.745.200)	(2.834.806.948)	(435.745.200)	(2.834.806.948)
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.103	7.375.861.103	7.375.861.103	7.375.861.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.390.226.578	14.269.874.292	14.390.226.578	14.269.874.292
Chi phí khác bằng tiền	30.541.674.027	27.725.267.482	30.541.674.027	27.725.267.482
	85.506.024.683	**92.873.575.182**	**85.506.024.683**	**92.873.575.182**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	71.701.883.258	329.328.027.509	71.701.883.258	329.328.027.509
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.701.883.258	329.328.027.509	71.701.883.258	329.328.027.509
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**239**	**1.098**	**239**	**1.098**

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý 1/2023*	*Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2022*
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	4.907.455.643	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	688.886.894	120.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	778.708.518.455	1.101.961.786.857
		Lãi mua hàng trả chậm	197.357.566	6.177.409.037
		Cổ tức công bố	119.997.800.000	-
		Cho vay	-	110.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	-	135.000.000.000
		Lãi cho vay	-	3.506.849.318
		Lãi đi vay	27.914.811.643	23.394.396.404
		Đi vay	40.000.000.000	-
		Trả tiền vay	18.437.500.000	818.437.500.000
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.767.482.748	2.179.300.932
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	799.607.000	1.877.263.800
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.086.240.000
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.216.220	45.000.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	8.250.000.000	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	33.755.171	820.674.838
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	520.000.000.000
Tổng Công ty Viglacera -	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	41.000.243	291.000.889
Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	185.030.225	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	54.652.445	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	3.750.000.000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*31/03/2023*	*01/01/2023*
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về cung cấp dịch vụ	99.000.000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.360.111.500	590.663.800
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.809.855	164.809.855
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng tập đoàn	Phải thu về cung cấp dịch vụ	-	1.908.881.370
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	70.437.600
			1.623.921.355	**2.734.792.625**
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	48.952.816	1.048.512.697
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	-	27.500.000
			48.952.816	**1.076.012.697**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	195.231.772.111	92.106.174.396
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	37.913.562.772	38.013.562.772
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả tiền hàng	163.045.566	-
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	17.833.590	9.370.191
			233.326.214.039	**130.129.107.359**
Phải trả người bán dài hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	9.259.078.400	9.259.078.400
			9.259.078.400	**9.259.078.400**
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	63.413.745	-
Công ty cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	767.859.607	19.637.257.627
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền dịch vụ	176.748.275	-
			1.008.021.627	**19.637.257.627**
Chi phí phải trả				
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	-	25.085.729
			-	**25.085.729**

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*31/03/2023*	*01/01/2023*
			VND	VND
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	26.356.164.383	10.958.904.109
		Phải trả cổ tức	119.997.800.000	-
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả cổ tức	8.250.000.000	-
			158.353.964.383	**10.958.904.109**
Vay				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	1.115.937.500.000	1.134.375.000.000
		Vay ngắn hạn	40.000.000.000	-
			1.155.937.500.000	**1.134.375.000.000**

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 1/2022 do Công ty lập.

Bùi Thị Thanh Huyền	**Nguyễn Thị Nga**	**Nguyễn Trọng Trung**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023